



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC**  
80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
Tel : 511 – 3822057/3827715 Fax : 511 – 3810286  
[www.vietranstimex.com.vn](http://www.vietranstimex.com.vn) [hrd@vietranstimex.com.vn](mailto:hrd@vietranstimex.com.vn)

Số : 464 /2015/CV-TCLĐ

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- |                                     |   |
|-------------------------------------|---|
| ▪ Công ty                           | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC   |
| ▪ Trụ sở chính                      | 80 – 82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  |
| ▪ Điện thoại                        | 511 – 3822057 Fax: 511 – 3822478  |
| ▪ Người thực hiện công bố thông tin | Ông <b>Võ Duy Nghi</b>  |
| ▪ Địa chỉ                           | 80 – 82 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng   |
| ▪ Điện thoại                        | 0913402328 / 511-3822057  |
| ▪ Loại thông tin công bố            | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu<br><input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ |
| ▪ Nội dung thông tin công bố        | Công bố: Báo cáo Tài chính Quý 2/2015 (Gửi kèm Công bố Thông tin này).  |

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 07 năm 2015

**Người thực hiện công bố thông tin**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu VP, P.TCLĐ;
- Website Công ty



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Võ Duy Nghi*

BM-01-014

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC  
VIETRANSTIMEX**

*80 – 82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng  
<http://www.vietranstimex.com.vn>*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II – NĂM 2015**

*Đà Nẵng, tháng 07 năm 2015*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>211.293.929.097</b>	<b>176.667.991.622</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>41.199.650.182</b>	<b>18.006.952.691</b>
1	Tiền	111		14.199.650.182	13.002.089.690
2	Các khoản tương đương tiền	112		27.000.000.000	5.004.863.001
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.023.375.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.023.375.000	2.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>141.052.715.242</b>	<b>113.451.839.269</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	129.752.270.384	94.657.252.109
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.600.917.986	9.267.148.202
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.472.346.585	15.855.433.818
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7.772.819.713)	(6.327.994.860)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.209.935.986</b>	<b>39.322.742.304</b>
1	Hàng tồn kho	141	10	21.225.033.026	39.328.781.121
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.097.040)	(6.038.817)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.808.252.687</b>	<b>3.886.457.358</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.409.462.908	2.920.314.837
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		176.272	497.747.881
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	398.613.507	468.394.640
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>210.633.917.413</b>	<b>208.596.440.837</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.119.877.285</b>	<b>2.118.318.822</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	8	2.119.877.285	2.118.318.822
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>199.083.827.108</b>	<b>194.452.592.896</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	13	167.736.036.125	161.835.458.877
	- Nguyên giá	222		481.084.415.663	458.428.891.128
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(313.348.379.538)	(296.593.432.251)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	12.931.576.978	14.118.135.728
	- Nguyên giá	225		18.774.830.000	18.774.830.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.843.253.022)	(4.656.694.272)
3	Tài sản cố định vô hình	227	15	18.416.214.005	18.498.998.291
	- Nguyên giá	228		19.313.821.107	19.313.821.107
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(897.607.102)	(814.822.816)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>313.408.546</b>	<b>1.879.092.170</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	313.408.546	1.879.092.170
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6	816.000.000	816.000.000
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.300.804.474</b>	<b>9.330.436.949</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.300.804.474	9.330.436.949
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>421.927.846.510</b>	<b>385.264.432.459</b>

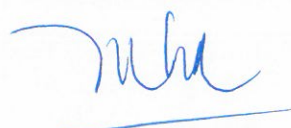
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2015**

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>190.824.332.151</b>	<b>151.222.708.155</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>155.595.008.235</b>	<b>110.139.127.877</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	44.097.543.301	28.923.891.598
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.739.123.765	1.777.267.765
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	2.584.752.376	1.327.179.558
4 Phải trả người lao động	314		6.066.619.230	3.136.031.338
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	9.135.483.153	4.196.013.370
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	4.271.164.746	4.147.573.837
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	21	7.966.618.919	3.256.244.278
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	76.187.159.919	62.065.936.956
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.546.542.826	1.308.989.177
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>35.229.323.916</b>	<b>41.083.580.278</b>
1 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	1.929.717.021	4.001.079.697
2 Phải trả dài hạn khác	337	21	492.000.000	485.000.000
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	32.807.606.895	36.597.500.581
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>231.103.514.359</b>	<b>234.041.724.304</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>231.103.514.359</b>	<b>234.041.724.304</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.995.096.137	1.650.742.488
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.128.140.009	7.410.703.603
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		430.300.005	523.630.631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.697.840.004	6.887.072.972
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>421.927.846.510</b>	<b>385.264.432.459</b>

Tổng Giám đốc  
  
Võ Duy Nghi

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

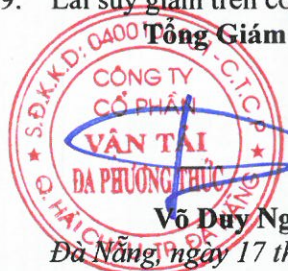


Hoàng Thị Thanh Huyền

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý II – Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	153.163.728.022	134.756.023.134	290.664.844.320	198.401.637.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		153.163.728.022	134.756.023.134	290.664.844.320	198.401.637.815
4. Giá vốn hàng bán	11	26	129.637.760.905	118.121.021.758	250.591.960.049	171.213.767.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.525.967.117	16.635.001.376	40.072.884.271	27.187.870.076
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	223.973.838	179.536.016	2.798.373.227	214.719.031
7. Chi phí tài chính	22	28	7.245.220.781	6.427.872.230	8.358.052.785	10.750.224.765
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.179.328.156	4.821.969.033	4.326.711.301	9.107.092.950
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		13.840.774.440	12.088.177.379	26.886.643.528	18.219.569.702
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.663.945.734	(1.701.512.217)	7.626.561.185	(1.567.205.360)
11. Thu nhập khác	31	29	442.569.355	9.926.499.638	527.776.508	9.992.150.259
12. Chi phí khác	32	30	154.725.866	5.374.908.002	224.033.489	5.439.422.849
13. Lợi nhuận khác	40		287.843.489	4.551.591.636	303.743.019	4.552.727.410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.951.789.223	2.850.079.419	7.930.304.204	2.985.522.050
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	974.300.974	-	974.300.974
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	2.951.789.223	1.875.778.445	7.930.304.204	2.011.221.076
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	33	141	89	378	96
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		141	89	378	96



Võ Duy Nghi

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Quý II – Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.930.304.204	2.985.522.050
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	18.024.290.323	21.386.573.301
- Các khoản dự phòng	03	1.453.883.076	282.483.604
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản		(1.789.779.735)	(144.372.004)
- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(164.117.717)	(4.482.647.468)
- Chi phí lãi vay	06	4.326.711.301	9.107.092.950
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	29.781.291.452	29.134.652.433
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.013.577.965)	(13.531.454)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	18.103.748.095	(13.100.064.209)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể			
- lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	22.424.892.577	(2.659.964.852)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.459.515.596)	1.406.506.529
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.314.750.244)	(9.207.269.578)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	36.195.995	58.959.116
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(173.995.991)	(611.418.172)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>34.384.288.323</b>	<b>5.007.869.813</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(20.415.030.915)	(639.619.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS DH khác	22	868.181.818	9.770.964.582
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(23.375.000)	(1.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(19.364.012.731)</b>	<b>8.186.330.500</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	124.750.964.710	85.833.617.172
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(110.956.004.897)	(99.848.946.020)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.870.403.929)	(2.218.223.250)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.787.247.475)	(15.561.475)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>8.137.308.409</b>	<b>(16.249.113.573)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>23.157.584.001</b>	<b>(3.054.913.260)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	60	<b>18.006.952.691</b>	<b>15.812.843.810</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	35.113.490	24.940.619
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>41.199.650.182</b>	<b>12.782.871.169</b>



Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 6 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/01/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện niêm yết cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/05/2014 với mã chứng khoán là VTX.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Kinh doanh vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận tải, dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ bốc xếp khác;
- Cho thuê kho bãi, lưu giữ hàng hóa; Dịch vụ kho ngoại quan;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh du lịch dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế; Dịch vụ du lịch trên sông; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Cung ứng nhân lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và công nhân trong lĩnh vực vận tải, xếp dỡ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm;
- Dịch vụ đóng gói, bao bì cho hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistic; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ khai thuê hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ cảng;
- Xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị và khu dân cư; Xây dựng cảng sông và cảng biển;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Gia công chế tạo sơ mi rơ mooc, rơ mooc chuyên dùng;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải, xếp dỡ, máy móc, thiết bị;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn nguyên liệu, chất đốt, thạch cao, clinker phục vụ cho sản xuất xi măng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Đại lý, môi giới;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Bán buôn vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ ngành hàng hải;
- Bán buôn, gia công, chế biến các loại hàng nông lâm thổ sản, hàng thủ công mỹ nghệ;
- San lấp mặt bằng;
- Sửa chữa, đóng mới phương tiện vận tải thủy; Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí; Sửa chữa, đóng mới ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp khác cho vận tải hàng không;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật xây dựng công trình hạ tầng giao thông, xây dựng phương án vận tải, xếp dỡ;
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Công ty hoạt động trong điều kiện sản xuất kinh doanh bình thường, không có sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô.

### **Công ty có 6 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh:**

Các đơn vị trực thuộc

- Công ty Vận tải Đa phương thức 7 (Tại Thành phố Hồ Chí Minh)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức - Công ty Vận tải Đa phương thức 1 (Tại Thành phố Hải Phòng)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Tại Quảng Ngãi
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức (Tại Thành phố Hà Nội)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Miền Tây
- Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức – Chi nhánh Vận tải Đa phương thức 2 (Tại Tỉnh Quảng Bình)
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Vương quốc Campuchia
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào

Công ty Liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến Ngân hàng thương mại nào thì áp dụng tỷ giá của Ngân hàng thương mại đó trong kế toán.

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

#### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền tuân thủ quy định của Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Giá trị ghi sổ được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

#### 4.4. Các khoản phải thu

Nguyên tắc phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6. Tài sản cố định**

#### **a) Tài sản cố định hữu hình**

##### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

#### **b) Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

### *c) Tài sản cố định thuê tài chính*

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

#### *Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phương tiện vận tải	5 – 8

### **4.7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn và được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.8. Nợ phải trả**

Nguyên tắc phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

### **4.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **4.10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.11. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

### **4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### **4.14. Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### **4.15. Giá vốn hàng bán**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- ✓ Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- ✓ Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

### **4.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

### **4.17. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

### **4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### **4.19. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
  - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền mặt	1.454.461.160	779.611.375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.745.189.022	12.222.478.315
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	27.000.000.000	5.004.863.001
<b>Cộng</b>	<b>41.199.650.182</b>	<b>18.006.952.691</b>

### 6. Các khoản đầu tư tài chính

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	2.023.375.000	2.023.375.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.023.375.000</b>	<b>2.023.375.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>

#### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			31/12/2014		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000
<b>Cộng</b>	<b>816.000.000</b>	<b>-</b>	<b>816.000.000</b>	<b>816.000.000</b>	<b>-</b>	<b>816.000.000</b>

### 7. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	129.752.270.384	94.657.252.109
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	57.230.698.124	27.424.019.232
+ Công ty Cơ Khí và Xây Dựng Posco E & C Việt Nam	16.146.010.367	10.386.214.214
+ Daelim Corporation	-	17.037.805.018
+ Chi nhánh Tổng Công ty Truyền Tải Điện Quốc Gia - Công ty Truyền Tải Điện 4	16.312.905.647	-
+ Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu khí Tổng Hợp PTSC Thanh Hoá	24.771.782.110	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	72.521.572.260	67.233.232.877
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>129.752.270.384</b>	<b>94.657.252.109</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 8. Phải thu khác

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>16.472.346.585</b>	-	<b>15.855.433.818</b>	-
Tạm ứng	13.251.760.498	-	12.631.781.336	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.300.000	-	11.495.995	-
Lãi dự thu	45.663.202	-	87.756.851	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	122.453.503	-	23.429.299	-
Kinh phí công đoàn	-	-	99.396.873	-
Thuế GTGT TSCĐ thuê tài chính	35.754.916	-	48.024.750	-
Chi hộ chủ hàng	2.330.327.142	-	2.737.994.556	-
Phải thu khác	678.087.324	-	215.554.158	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.119.877.285</b>	-	<b>2.118.318.822</b>	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.119.877.285	-	2.118.318.822	-
<b>Cộng</b>	<b>18.592.223.870</b>	-	<b>17.973.752.640</b>	-

### 9. Nợ xấu

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31.374.357.324	31.374.357.324	24.721.667.316	24.721.667.316
Trong đó các đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn:				
* Nợ từ 1 đến dưới 3 tháng:	6.607.472.922	6.607.472.922	-	-
+ <i>Daelim Corporation</i>	-	-	2.764.973.374	2.764.973.374
+ <i>Ban QLDA các công trình điện Miền Trung</i>	3.166.056.864	3.166.056.864	-	-
+ <i>Công ty Cơ Khí và Xây Dựng Posco E &amp; C Việt Nam</i>	3.441.416.058	3.441.416.058	-	-
* Nợ dưới 1 tháng:	6.430.661.139	6.430.661.139	-	-
+ <i>Công ty Cơ Khí và Xây Dựng Posco E &amp; C Việt Nam</i>	6.430.661.139	6.430.661.139	-	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	31.374.357.324	31.374.357.324	24.721.667.316	24.721.667.316
<b>Cộng</b>	<b>31.374.357.324</b>	<b>31.374.357.324</b>	<b>24.721.667.316</b>	<b>24.721.667.316</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân tích tuổi nợ của các khoản nợ phải thu quá hạn tại thời điểm 30/06/2015:

Phân loại	Tuổi nợ
Nợ phải thu quá hạn dưới 1 tháng	10.108.438.398
Nợ phải thu quá hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	10.160.175.696
Nợ phải thu quá hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm	663.830.234
Nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	4.402.083.365
Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	1.548.230.482
Nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	4.491.599.149
<b>Cộng</b>	<b>31.374.357.324</b>

### 10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	1.090.909	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.171.250.332	-	9.811.232.677	-
Công cụ, dụng cụ	43.490.000	-	79.760.708	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.917.644.989	-	29.371.250.508	-
Hàng hóa	91.556.796	15.097.040	66.537.228	6.038.817
<b>Cộng</b>	<b>21.225.033.026</b>	<b>15.097.040</b>	<b>39.328.781.121</b>	<b>6.038.817</b>

### 11. Chi phí trả trước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.409.462.907</b>	<b>2.920.314.837</b>
Chi phí bảo hiểm	674.874.376	569.424.471
Chi phí phần mềm	14.571.338	45.733.250
Chi phí sửa chữa tài sản	699.469.612	596.362.697
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.696.902.475	1.209.152.900
Chi phí thuê mặt bằng	120.000.000	30.473.621
Chi phí sử dụng đường bộ	349.837.185	364.705.593
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	693.212.351	-
Chi phí trả trước khác	160.595.571	104.462.305
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.300.804.474</b>	<b>9.330.436.949</b>
Chi phí bảo hiểm	58.863.482	79.638.818
Chi phí phần mềm	50.824.291	64.849.507
Chi phí sửa chữa tài sản	1.138.483.104	721.048.670
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	2.795.596.880	4.103.893.063
Lợi thế kinh doanh	1.442.140.101	1.538.282.775
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.741.094.893	2.775.792.299
Chi phí sử dụng đường bộ	40.279.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	33.522.723	46.931.817
<b>Cộng</b>	<b>13.710.267.382</b>	<b>12.250.751.786</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 12. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	382.197.963	382.197.963
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	16.076.338	86.196.677
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp nộp thừa	339.206	-
<b>Cộng</b>	<b>398.613.507</b>	<b>468.394.640</b>

### 13. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	31.015.132.061	26.051.822.233	400.185.210.549	1.176.726.285	458.428.891.128
Mua sắm trong năm	-	620.671.732	20.472.714.634	-	21.093.386.366
Đầu tư XDCB hình thành	1.562.138.169	-	-	-	1.562.138.169
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>32.577.270.230</b>	<b>26.672.493.965</b>	<b>420.657.925.183</b>	<b>1.176.726.285</b>	<b>481.084.415.663</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	10.377.940.703	19.732.837.773	265.480.329.182	1.002.324.593	296.593.432.251
Khấu hao trong năm	1.032.839.219	964.724.950	14.707.862.966	49.520.152	16.754.947.287
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.410.779.922</b>	<b>20.697.562.723</b>	<b>280.188.192.148</b>	<b>1.051.844.745</b>	<b>313.348.379.538</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	20.637.191.358	6.318.984.460	134.704.881.367	174.401.692	161.835.458.877
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>21.166.490.308</b>	<b>5.974.931.242</b>	<b>140.469.733.035</b>	<b>124.881.540</b>	<b>167.736.036.125</b>

### 14. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	630.330.000	18.144.500.000	18.774.830.000
Tăng trong năm	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>630.330.000</b>	<b>18.144.500.000</b>	<b>18.774.830.000</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	16.843.057	4.639.851.215	4.656.694.272
Khấu hao trong năm	52.527.500	1.134.031.250	1.186.558.750
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>69.370.557</b>	<b>5.773.882.465</b>	<b>5.843.253.022</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	613.486.943	13.504.648.785	14.118.135.728
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>560.959.443</b>	<b>12.370.617.535</b>	<b>12.931.576.978</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 15. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	16.122.523.725	1.433.468.336	17.555.992.061
Tăng trong năm	1.757.829.046	-	1.757.829.046
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.880.352.771</b>	<b>1.433.468.336</b>	<b>19.313.821.107</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	814.822.816	814.822.816
Khấu hao trong năm	-	82.784.286	82.784.286
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>897.607.102</b>	<b>897.607.102</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	16.122.523.725	618.645.520	16.741.169.245
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>17.880.352.771</b>	<b>535.861.234</b>	<b>18.416.214.005</b>

### 16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>- Mua sắm:</b>	<b>3.545.455</b>	<b>7.090.910</b>
Đầu tư 10 đầu kéo và SMRM tải	-	3.545.455
Đầu tư 04 tời thủy lực 15 tấn	3.545.455	3.545.455
<b>- Xây dựng cơ bản:</b>	<b>309.863.091</b>	<b>1.872.001.260</b>
Xây dựng kho tại KCN dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	228.335.819	228.335.819
Nâng cấp trạm bán lẻ xăng dầu 20 Yết Kiêu	13.636.363	13.636.363
Mở rộng trụ sở làm việc 80-82 Bạch Đằng	67.890.909	67.890.909
Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ kho Phú Mỹ	-	1.562.138.169
<b>Cộng</b>	<b>313.408.546</b>	<b>1.879.092.170</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 17. Phải trả người bán

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.097.543.301	44.097.543.301	28.923.891.598	28.923.891.598
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	5.496.942.000	5.496.942.000	11.180.803.839	11.180.803.839
+ Công ty TNHH TMDV Vận tải Thành Nhân	-	-	5.728.803.839	5.728.803.839
+ Công ty TNHH TM Vận tải Quang Chi	-	-	5.452.000.000	5.452.000.000
+ Công ty CP Vận tải TM & XNK Vinh Quang	5.496.942.000	5.496.942.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	38.600.601.301	38.600.601.301	17.743.087.759	17.743.087.759
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>44.097.543.301</b>	<b>44.097.543.301</b>	<b>28.923.891.598</b>	<b>28.923.891.598</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn	1.551.528.874	1.551.528.874	-	-
+ CN Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex Quảng Bình	189.778.400	189.778.400	-	-
+ Nhà máy đóng tàu Sông Lô	212.526.000	212.526.000	-	-
+ Công ty Bảo Minh Đà Nẵng	309.468.070	309.468.070	-	-
+ Công ty TNHH Vận Tải Biển Hoàng Gia	390.000.000	390.000.000	-	-
+ Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu Đà Nẵng	449.756.404	449.756.404	-	-
- Các đối tượng khác	210.161.674	210.161.674	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.761.690.548</b>	<b>1.761.690.548</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.499.823.923	1.323.938.154
Thuế thu nhập cá nhân	17.938.561	659.382
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.064.407.870	-
Các loại thuế khác	2.582.022	2.582.022
<b>Cộng</b>	<b>2.584.752.376</b>	<b>1.327.179.558</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b) Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.323.938.154	2.375.024.575	3.281.631.863	6.890.353.480	6.714.467.711	1.499.823.923
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	82.210.071	82.210.071	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	51.904.096	51.904.096	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(382.197.963)	-	-	-	-	(382.197.963)
5. Thuế thu nhập cá nhân	(85.537.295)	142.576.552	87.062.217	447.813.885	360.414.367	1.862.223
6. Thuế nhà đất	-	36.625.940	36.965.146	36.625.940	36.965.146	(339.206)
7. Tiền thuê đất	-	1.103.238.270	38.830.400	1.103.238.270	38.830.400	1.064.407.870
8. Các loại thuế khác	2.582.022	395.030.000	395.030.000	438.492.249	438.492.249	2.582.022
<b>Cộng</b>	<b>858.784.918</b>	<b>4.052.495.337</b>	<b>3.839.519.626</b>	<b>9.050.637.991</b>	<b>7.723.284.040</b>	<b>2.186.138.869</b>

### 19. Chi phí phải trả

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.135.483.153</b>	<b>4.196.013.370</b>
Lãi vay phải trả	180.954.012	168.992.955
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	4.939.271.022	3.588.612.318
Chi phí trích trước khác	4.015.258.119	438.408.097
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>9.135.483.153</b>	<b>4.196.013.370</b>

### 20. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>4.271.164.746</b>	<b>4.147.573.837</b>
Doanh thu cho thuê mặt bằng	128.439.394	4.848.485
Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản tài chính	4.142.725.352	4.142.725.352
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.929.717.021</b>	<b>4.001.079.697</b>
Doanh thu từ bán và thuê lại tài sản tài chính	1.929.717.021	4.001.079.697
<b>Cộng</b>	<b>6.200.881.767</b>	<b>8.148.653.534</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Phải trả khác**

	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>7.966.618.919</b>	<b>3.256.244.278</b>
Kinh phí công đoàn	12.981.507	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	50.000.000	-
Chi trả cổ tức cho cổ đông	6.862.367.138	163.454.113
Chủ hàng ứng trước tiền chi hộ	51.336.741	2.055.094.511
Công ty TNHH Liên doanh BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	173.933.533	221.695.654
<b>b) Dài hạn</b>	<b>492.000.000</b>	<b>485.000.000</b>
Bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	492.000.000	485.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.458.618.919</b>	<b>3.741.244.278</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015		Trong năm		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>76.187.159.919</b>	<b>76.187.159.919</b>	<b>127.463.417.191</b>	<b>113.342.194.228</b>	<b>62.065.936.956</b>	<b>62.065.936.956</b>
Vay ngắn hạn	52.019.466.783	52.019.466.783	109.686.744.960	96.331.391.349	38.664.113.172	38.664.113.172
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	20.302.652.699	20.302.652.699	33.337.102.022	39.061.872.588	26.027.423.265	26.027.423.265
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	31.716.814.084	31.716.814.084	76.349.642.938	57.240.541.990	12.607.713.136	12.607.713.136
- Vay khác	-	-	-	28.976.771	28.976.771	28.976.771
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	24.167.693.136	24.167.693.136	17.776.672.231	17.010.802.879	23.401.823.784	23.401.823.784
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	6.258.974.100	6.258.974.100	4.172.649.400	6.258.974.100	8.345.298.800	8.345.298.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	11.980.573.890	11.980.573.890	8.338.439.120	7.803.724.850	11.445.859.620	11.445.859.620
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	2.255.550.000	2.255.550.000	3.333.250.000	1.077.700.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, CN Đà Nẵng	77.100.000	77.100.000	77.100.000	-	-	-
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân Hàng Á Châu	3.303.383.375	3.303.383.375	1.705.739.725	1.734.223.250	3.331.866.900	3.331.866.900
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	292.111.771	292.111.771	149.493.986	136.180.679	278.798.464	278.798.464
<b>b) Vay và nợ dài hạn</b>	<b>32.807.606.895</b>	<b>32.807.606.895</b>	<b>15.772.875.768</b>	<b>19.562.769.454</b>	<b>36.597.500.581</b>	<b>36.597.500.581</b>
Vay dài hạn	31.313.893.267	31.313.893.267	15.772.875.768	17.707.535.743	33.248.553.242	33.248.553.242
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam, CN Đà Nẵng	3.860.074.700	3.860.074.700	-	4.172.649.400	8.032.724.100	8.032.724.100
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	15.974.668.567	15.974.668.567	883.375.768	10.124.536.343	25.215.829.142	25.215.829.142
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Đà Nẵng	11.248.750.000	11.248.750.000	14.582.000.000	3.333.250.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, CN Đà Nẵng	230.400.000	230.400.000	307.500.000	77.100.000	-	-
Nợ dài hạn	1.493.713.628	1.493.713.628	-	1.855.233.711	3.348.947.339	3.348.947.339
- Công ty TNHH MTV CTTC Ngân Hàng Á Châu	1.388.988.000	1.388.988.000	-	1.705.739.725	3.094.727.725	3.094.727.725
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	104.725.628	104.725.628	-	149.493.986	254.219.614	254.219.614
<b>Cộng</b>	<b>108.994.766.814</b>	<b>108.994.766.814</b>	<b>143.236.292.959</b>	<b>132.904.963.682</b>	<b>98.663.437.537</b>	<b>98.663.437.537</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Bên cho vay và số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 03/09/2009	Thả nổi	84 tháng	8.868.750.000	5.321.250.000	Đầu tư bổ sung hệ thống Rơ moóc tự hành	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng BIDV - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 01/2010/HĐ ngày 19/08/2010	Thả nổi	72 tháng	1.250.298.800	937.724.100	Đầu tư bổ sung 24 trục Rơ moóc thủy lực phục vụ vận chuyển hàng siêu trường siêu trọng	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng MB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 114.11.301.53824.TD.DN ngày 09/04/2011	Thả nổi	72 tháng	27.955.242.457	11.980.573.890	Đầu tư 36 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/4/3.0, 12 trục romooc tự hành kiểu MSPE 6/2/6.3	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng SHB - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 022/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.120100 ngày 03/03/2015	Thả nổi	60 tháng	13.504.300.000	2.255.550.000	Đầu tư 10 đầu kéo và somi romooc tải	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Ngoại thương - CN Đà Nẵng - Hợp đồng tín dụng số 171/2015/VCB-KHDN ngày 05/06/2015	Thả nổi	48 tháng	307500000	77.100.000	Đầu tư 20 dầm cầu vượt	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - HĐ cho thuê tài chính số 03.09.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 30/09/2012	Thả nổi	48 tháng	4.166.988.000	2.778.000.000	Thuê mua 03 cần cầu và 05 rơ moóc	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - HĐ cho thuê tài chính số 02.12.12/HĐCTTC-ĐPT ngày 25/12/2012	Thả nổi	48 tháng	525.383.375	525.383.375	Thuê mua xe tải cầu	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam - HĐ cho thuê tài chính số 2014-00160-000 ngày 26/09/2014	Thả nổi	24 tháng	396.837.399	292.111.771	Thuê mua hệ thống thủy lực 400 tấn	Tài sản hình thành từ vốn vay
<b>Tổng</b>			<b>56.975.300.031</b>	<b>24.167.693.136</b>		

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2014	209.723.210.000	15.257.068.213	718.000.000	523.630.631	226.221.908.844
Tăng trong năm	-	-	-	6.887.072.972	6.887.072.972
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>15.257.068.213</b>	<b>718.000.000</b>	<b>7.410.703.603</b>	<b>233.108.981.816</b>
Số dư tại 01/01/2015	209.723.210.000	15.257.068.213	1.650.742.488	7.410.703.603	234.041.724.304
Tăng trong kỳ	-	-	344.353.649	7.930.304.204	8.274.657.853
Giảm trong kỳ	-	-	-	11.212.867.798	11.212.867.798
<b>Số dư tại 30/06/2015</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>15.257.068.213</b>	<b>1.995.096.137</b>	<b>4.128.140.009</b>	<b>231.103.514.359</b>

(\*) Số dư quỹ đầu tư phát triển đầu năm 2015 đã bao gồm số dư quỹ dự phòng tài chính tại thời điểm 31/12/2014 là 932.742.488 đ do quy định chuyển tiếp số dư theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

#### b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	122.906.400.000	122.906.400.000
Vốn góp của các cổ đông khác	86.816.810.000	86.816.810.000
<b>Cộng</b>	<b>209.723.210.000</b>	<b>209.723.210.000</b>

#### c) Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại:		
- USD	351.414,38	293.360,08
- EURO	7.453,06	7.558,25

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng	317.094.559	1.900.494.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ	290.347.749.761	196.501.143.205
<b>Cộng</b>	<b>290.664.844.320</b>	<b>198.401.637.815</b>

### 26. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	182.968.773	1.668.919.207
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	250.408.236.336	169.544.848.532
Giá vốn của hàng tồn kho hủy trong kỳ	754.940	-
<b>Cộng</b>	<b>250.591.960.049</b>	<b>171.213.767.739</b>

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.117.717	54.006.678
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	811.598.203	16.340.349
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.822.657.307	144.372.004
<b>Cộng</b>	<b>2.798.373.227</b>	<b>214.719.031</b>

### 28. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	4.326.711.301	9.107.092.950
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	239.816.155	109.930.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.877.572	-
Chi phí tài chính khác	3.758.647.757	1.533.201.526
<b>Cộng</b>	<b>8.358.052.785</b>	<b>10.750.224.765</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 29. Thu nhập khác

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu	11.545.455	2.795.576
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	9.713.924.127
Thu tiền phạt, bồi thường	318.645.000	-
Thu nhập khác	197.586.053	275.430.556
<b>Cộng</b>	<b>527.776.508</b>	<b>9.992.150.259</b>

### 30. Chi phí khác

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	5.170.505.610
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	114.777.727
Chi phí bồi thường, bị phạt	47.263.636	-
Chi phí điện thu lại đơn vị thuê mặt bằng	170.614.588	149.400.396
Chi phí khác	6.155.265	4.739.116
<b>Cộng</b>	<b>224.033.489</b>	<b>5.439.422.849</b>

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.353.583.146	20.381.083.583
Chi phí nhân công	32.020.053.197	25.362.034.046
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.024.290.323	21.386.573.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.856.651.865	131.093.307.580
Chi phí khác bằng tiền	3.141.870.961	1.196.228.571
<b>Cộng</b>	<b>255.396.449.492</b>	<b>199.419.227.081</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.930.304.204	2.985.522.050
<i>Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	7.930.304.204	(1.443.118.740)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	4.428.640.790
b. Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	-	-
c. Tổng thu nhập chịu thuế	7.930.304.204	2.985.522.050
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	7.930.304.204	(1.443.118.740)
<i>Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng bất động sản</i>	-	4.428.640.790
d. Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	974.300.974
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	-
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	-	974.300.974
e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	974.300.974
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	-	974.300.974
f. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>7.930.304.204</b>	<b>2.011.221.076</b>

### Giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014:

Lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2015 đạt 2.951.789.223 đồng, tăng 1.076.010.778 đồng tương ứng với mức tăng 57,36% so với quý 2 năm 2014. Sự biến động lớn về lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2015 so với cùng kỳ năm 2014 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Nghị quyết 11/NQ-CP của Chính phủ về các giải pháp chủ yếu tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội đã góp phần thúc đẩy nền kinh tế dần thoát khỏi lạm phát kéo dài từ năm 2011 đến nay.

- Các nước duy trì cam kết tài trợ vốn ODA cho Việt Nam nên các dự án công cộng sử dụng nguồn vốn này vẫn tiếp tục được Chính phủ chỉ đạo triển khai thực hiện tạo thêm thị trường cho ngành vận tải.

- Lãi suất vay vốn từ các tổ chức tín dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2015 giảm so với cùng kỳ năm 2014 nên chi phí tài chính của Công ty cũng giảm đáng kể.

- Công tác đầu tư từ những năm trước đến nay đã đảm bảo hệ thống phương tiện thiết bị cơ bản đồng bộ, tăng năng lực sản xuất.

- Chính sách tái cấu trúc nguồn vốn và tổ chức của Công ty đã phát huy hiệu quả, làm cho sản xuất kinh doanh năm nay triển vọng hơn năm trước.

### 33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

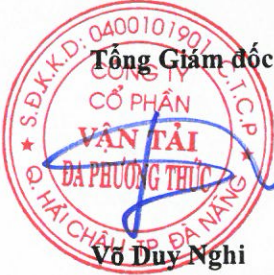
	6 tháng đầu Năm 2015 VND	6 tháng đầu Năm 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.930.304.204	2.011.221.076
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	7.930.304.204	2.011.221.076
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>378</b>	<b>96</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán bởi AAC.



Tổng Giám đốc

Võ Duy Nghi

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ngọc Hà

Người lập biểu

Hoàng Thị Thanh Huyền